

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2018*

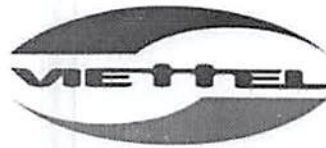
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý I năm 2018*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8 - 35

09  
JING  
C  
P. D  
P.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.228.460.333.563</b>	<b>18.669.825.821.270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.960.713.454.856</b>	<b>1.937.028.931.860</b>
1. Tiền	111		1.952.613.454.856	1.881.928.931.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.100.000.000	55.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.471.500.000.000</b>	<b>3.971.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.471.500.000.000	3.971.500.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.379.375.647.541</b>	<b>7.257.853.544.606</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.563.888.285.243	4.383.159.106.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		847.752.123.170	721.173.240.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.283.745.673.126	2.450.590.923.925
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(365.221.342.008)	(347.732.479.451)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		49.210.908.010	50.662.752.894
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.918.521.338.540</b>	<b>3.927.539.938.242</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.928.898.363.592	3.937.951.910.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.377.025.052)	(10.411.972.523)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.498.349.892.626</b>	<b>1.575.903.406.562</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	174.735.095.626	230.645.186.845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	1.227.033.881.165	1.291.688.085.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		96.580.915.835	53.570.134.258

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.459.273.778.421</b>	<b>33.296.728.313.685</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.803.648.628.926</b>	<b>10.087.172.356.665</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.305.178.624.836	8.133.956.455.513
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	3.422.604.290.220	1.828.716.723.900
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	75.865.713.870	124.499.177.252
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.502.357.617.778</b>	<b>14.453.535.992.675</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.506.868.156.809	12.420.781.380.247
- Nguyên giá	222		26.171.437.939.925	25.230.311.422.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.664.569.783.116)	(12.809.530.042.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.995.489.460.969	2.032.754.612.428
- Nguyên giá	228		2.898.124.897.895	2.854.566.870.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(902.635.436.926)	(821.812.257.590)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>2.434.895.718.300</b>	<b>3.233.004.113.449</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.434.895.718.300	3.233.004.113.449
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.638.354.199.634</b>	<b>3.508.696.521.478</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	3.638.354.199.634	3.508.696.521.478
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.080.017.613.783</b>	<b>2.014.319.329.418</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	746.927.566.745	550.525.456.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	987.594.102.340	1.105.009.622.441
3. Lợi thế thương mại	269	17	345.495.944.698	358.784.250.350
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>51.687.734.111.984</b>	<b>51.966.554.134.955</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.352.725.809.518</b>	<b>33.508.090.398.460</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.444.136.049.549</b>	<b>21.959.384.315.601</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.100.204.737.149	6.204.955.892.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		288.641.029.107	295.503.674.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	592.164.940.809	734.435.362.000
4. Phải trả người lao động	314		154.237.866.643	260.583.971.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.123.909.927.496	1.886.808.787.864
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.524.652.629	27.493.899.658
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	472.882.020.967	602.117.190.142
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	10.665.014.443.379	11.912.895.424.070
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.685.473.808	5.733.234.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.870.957.562	28.856.879.107
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.908.589.759.969</b>	<b>11.548.706.082.859</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	3.005.560.443.552	2.891.997.931.517
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		283.455.515.383	271.306.898.097
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	20.986.820.212	17.346.717.959
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.259.658.286.934	7.982.990.296.185
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	317.131.057.501	364.002.426.168
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.797.636.387	21.061.812.933
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.335.008.302.466</b>	<b>18.458.463.736.495</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>18.335.008.302.466</b>	<b>18.458.463.736.495</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.430.900.126	(72.528.663.845)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		1.527.975.015.749	1.527.975.015.749
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.599.355.068.799)	(3.452.376.693.394)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(3.452.376.693.394)	(3.120.994.061.923)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(146.978.375.405)	(331.382.631.471)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.042.929.708.777)	(1.992.493.086.182)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>51.687.734.111.984</b>	<b>51.966.554.134.955</b>

Phạm Xuân Thọ  
Người lập biểu

Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 05 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.945.682.975.733	4.032.392.391.271	3.945.682.975.733	4.032.392.391.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.686.156.760	-	2.686.156.760	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>3.942.996.818.973</b>	<b>4.032.392.391.271</b>	<b>3.942.996.818.973</b>	<b>4.032.392.391.271</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	3.038.582.480.000	3.395.312.655.612	3.038.582.480.000	3.395.312.655.612
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>904.414.338.973</b>	<b>637.079.735.659</b>	<b>904.414.338.973</b>	<b>637.079.735.659</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	550.336.958.628	139.530.233.357	550.336.958.628	139.530.233.357
7. Chi phí tài chính	22	28	581.826.963.598	250.729.908.677	581.826.963.598	250.729.908.677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.745.952.958	153.886.135.404	194.745.952.958	153.886.135.404
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	16	113.228.677.549	126.752.672.479	113.228.677.549	126.752.672.479
9. Chi phí bán hàng	25	30	369.528.705.136	364.701.463.869	369.528.705.136	364.701.463.869
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	584.336.975.513	428.955.561.105	584.336.975.513	428.955.561.105
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>32.287.330.904</b>	<b>(141.024.292.157)</b>	<b>32.287.330.904</b>	<b>(141.024.292.157)</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quý I năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		17.382.281.772	14.885.310.898	17.382.281.772	14.885.310.898
13. Chi phí khác	32		35.767.938.015	12.911.070.323	35.767.938.015	12.911.070.323
<b>14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>29</b>	<b>(18.385.656.243)</b>	<b>1.974.240.575</b>	<b>(18.385.656.243)</b>	<b>1.974.240.575</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.901.674.661</b>	<b>(139.050.051.581)</b>	<b>13.901.674.661</b>	<b>(139.050.051.581)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	54.717.375.899	42.046.522.537	54.717.375.899	42.046.522.537
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	31	66.757.342.850	10.410.332.275	66.757.342.850	10.410.332.275
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(107.573.044.087)</b>	<b>(191.506.906.393)</b>	<b>(107.573.044.087)</b>	<b>(191.506.906.393)</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(146.978.375.405)	(186.047.792.214)	(146.978.375.405)	(186.047.792.214)
18.2. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.405.331.318	(5.459.114.179)	39.405.331.318	(5.459.114.179)
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(66)</b>	<b>(83)</b>	<b>(66)</b>	<b>(83)</b>



Phạm Xuân Thọ  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 03-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý I năm 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>13.901.674.661</b>	<b>(139.050.051.581)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	2	947.393.569.236	767.254.927.524
Các khoản dự phòng	3	18.141.978.253	3.077.267.712
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(75.300.938.328)	69.109.583.278
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(234.320.529.669)	(129.966.226.613)
Chi phí lãi vay	6	194.745.952.958	153.886.135.404
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>864.561.707.111</b>	<b>(719.392.744.882)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	9	(52.924.172.933)	(460.051.976.498)
Thay đổi hàng tồn kho	10	9.053.547.173	(805.668.307.005)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	397.412.917.618	464.674.359.519
Thay đổi chi phí trả trước	12	(140.492.018.899)	(230.744.285.027)
Tiền lãi vay đã trả	14	(215.362.435.318)	(147.092.321.359)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(164.556.575.940)	(53.336.910.536)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.769.456.585	521.256.001.825
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.985.921.545)	(8.429.305.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>685.476.503.852</b>	<b>4.918.890.842</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(660.057.972.158)	(228.974.715.568)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.652.371.290	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.789.656.850.215)	(18.182.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.700.000.000.000	196.142.133.694
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.657.617.362	126.001.996.341
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(669.404.833.721)</b>	<b>74.987.114.468</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)*

Quý I năm 2018

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.848.598.619.888	2.150.377.300.544
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.826.920.367.602)	(2.651.157.312.748)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.800.000)	(67.348.693.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>21.666.452.286</b>	<b>(568.128.705.250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>37.738.122.417</b>	<b>(488.222.699.940)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.937.028.931.860</b>	<b>2.595.820.204.436</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.053.599.421)	(13.189.979.362)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.960.713.454.856</b>	<b>2.094.407.525.134</b>


Phạm Xuân Thọ  
Người lập biểu

Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng

Lê Đăng Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2018



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100%	100%	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100%	100%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90%	90%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70%	70%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60%	60%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85%	85%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99%	99,99%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67%	96%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce (iii)	Tanzania	99,99%	100%	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	49%	49%	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44%	49%	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49%	49%	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị



trường Công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;

- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi bù trừ công nợ giữa các Công ty trong Tổng Công ty được trình bày trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của



Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC và VTB được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

##### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### ***Các khoản trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trước hoạt động, khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

##### ***Chi phí trước hoạt động***

Chi phí trước hoạt động được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày chính thức đi vào hoạt động.

##### ***Chi phí thuê trả trước***

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cáp trực trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời hạn tối đa 3 năm.

***Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

***Ghi nhận doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Trong đó:***

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo năm nếu tính phí cố định theo năm.



- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp năm trước bán hàng, năm sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu năm bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào năm mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong năm, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.



### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

### **Ngoại tệ**

#### ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

#### ***Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất***

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	10.267.007.036	16.201.794.494
Tiền gửi ngân hàng	1.940.905.435.396	1.861.381.789.350
Tiền đang chuyển	1.441.012.424	4.345.348.016
Các khoản tương đương tiền (i)	8.100.000.000	55.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.960.713.454.856</u></b>	<b><u>1.937.028.931.860</u></b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1%/năm-5,4%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.471.500.000.000	2.471.500.000.000	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000
- Đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.471.500.000.000</u></b>	<b><u>2.471.500.000.000</u></b>	<b><u>3.971.500.000.000</u></b>	<b><u>3.971.500.000.000</u></b>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm - 7,2%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.563.888.285.243</b>	<b>4.383.159.106.805</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	1.551.395.768.670	1.618.117.658.068
Công ty TNHH Viễn Thông Star	598.908.644.765	631.160.587.586
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	705.228.820.057	690.830.833.390
Phải thu các đối tượng khác	1.708.355.051.751	1.443.050.027.761
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>8.305.178.624.836</b>	<b>8.133.956.455.513</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	5.629.268.955.025	5.654.600.393.892
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.593.492.112.947	2.425.264.637.798
Công ty TNHH Viễn Thông Star	82.417.556.864	54.091.423.823
Phải thu các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>12.869.066.910.079</u></b>	<b><u>12.517.115.562.318</u></b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, số dư phải thu về cho vay thể hiện khoản cho Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 37 tháng đến 61 tháng.



**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Bestinver Cameroon SARL	840.233.802.323	840.233.802.323
Phải thu về lợi nhuận được chia (i)	76.112.186.696	181.527.024.208
Phải thu lãi cho vay	70.980.804.958	-
Phải thu lãi chậm trả (ii)	160.410.595.111	168.910.265.842
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	172.670.307.654	188.381.081.411
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	160.933.027.002	334.590.075.992
Các khoản phải thu về chi hộ	36.611.015.758	170.988.814.623
Phải thu về lương & chi phí nhân viên người Việt	180.382.348.354	180.382.348.354
Phải thu tạm tính cước trả sau	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	32.477.184.515	-
Tạm ứng	228.071.020.667	87.773.215.490
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	100.870.835.165	116.111.971.534
Các khoản phải thu khác	223.992.544.923	181.692.324.148
	<b>2.283.745.673.126</b>	<b>2.450.590.923.925</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu lãi cho vay	-	30.221.063.264
Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn	75.865.713.870	94.278.113.988
	<b>75.865.713.870</b>	<b>124.499.177.252</b>

(i) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

(ii) Phản ánh khoản phải thu các công ty liên kết và các công ty trong cùng tập đoàn lãi do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	553.290.421.932	-	904.622.596.286	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.755.843.200.785	-	2.390.965.797.719	-
Công cụ, dụng cụ	35.895.486.161	-	38.885.452.244	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.847.837.927	-	30.298.812.873	-
Hàng hoá	542.021.416.787	(10.377.025.052)	573.179.251.643	(10.411.972.523)
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>3.928.898.363.592</b>	<b>(10.377.025.052)</b>	<b>3.937.951.910.765</b>	<b>(10.411.972.523)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ và dụng cụ	1.038.104.911	2.348.056.806
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	43.781.204.224	45.483.250.118
Trả trước tiền phí bảo hiểm	20.775.383	-
Chi phí liên quan đến trạm BTS	19.870.667.831	37.758.152.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	110.024.343.277	145.055.727.693
	<b>174.735.095.626</b>	<b>230.645.186.845</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ và dụng cụ	9.929.186.217	15.833.642.422
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	57.829.240.034	65.681.062.317
Trả trước thuê vị trí	143.843.587.657	181.186.000.849
Trả trước chi phí thuê đầu số	8.888.132.043	1.014.004.556
Chi phí thuê kênh, cột	149.577.359.325	75.370.201.895
Trả trước thuê kho, cửa hàng	103.140.571.431	22.867.527.361
Chi phí tư vấn, quảng cáo	54.874.715.454	45.939.635.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	218.844.774.584	142.633.382.222
	<b>746.927.566.745</b>	<b>550.525.456.627</b>

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>288.596.960.536</b>	<b>22.769.030.506.453</b>	<b>1.208.112.895.795</b>	<b>964.571.059.747</b>	<b>25.230.311.422.531</b>
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(242.386.801)	(60.047.553.583)	18.331.800.612	(10.143.439.031)	(52.101.578.803)
Mua trong năm	-	16.720.552.501	6.325.658.536	3.985.771.768	27.031.982.805
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.174.721.280	1.004.388.128.292	-	240.322.596	1.006.803.172.168
Nâng cấp tài sản	-	4.112.162.926	-	-	4.112.162.926
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	(44.467.746.961)	-	(251.474.741)	(44.719.221.702)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>290.529.295.015</b>	<b>23.689.736.049.628</b>	<b>1.232.770.354.943</b>	<b>958.402.240.339</b>	<b>26.171.437.939.925</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>42.004.928.088</b>	<b>11.475.407.465.380</b>	<b>607.041.512.217</b>	<b>685.076.136.599</b>	<b>12.809.530.042.284</b>
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu kỳ Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(63.201.052)	(19.583.092.590)	(1.810.044.463)	(6.119.399.480)	(27.575.737.585)
Khấu hao trong năm	4.984.722.658	828.317.116.136	30.673.236.748	20.398.059.459	884.373.135.001
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại và biến động khác	-	(1.623.913.634)	-	(133.742.950)	(1.757.656.584)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>46.926.449.694</b>	<b>12.282.517.575.292</b>	<b>635.904.704.502</b>	<b>699.221.053.628</b>	<b>13.664.569.783.116</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>246.592.032.448</b>	<b>11.293.623.041.073</b>	<b>601.071.383.578</b>	<b>279.494.923.148</b>	<b>12.420.781.380.247</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>243.602.845.321</b>	<b>11.407.218.474.336</b>	<b>596.865.650.441</b>	<b>259.181.186.711</b>	<b>12.506.868.156.809</b>

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.184.897.109	824.087.008.302	2.029.294.964.607	2.854.566.870.018
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.770.251)	(2.358.095.912)	16.206.699.496	13.846.833.333
Mua trong năm		29.711.194.544		29.711.194.544
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.183.126.858</b>	<b>851.440.106.934</b>	<b>2.045.501.664.103</b>	<b>2.898.124.897.895</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	-	226.296.104.799	595.516.152.791	821.812.257.590
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	282.267.030	2.130.110.018	2.412.377.048
Khấu hao trong năm	-	46.097.298.186	32.313.504.102	78.410.802.288
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>272.675.670.015</b>	<b>629.959.766.911</b>	<b>902.635.436.926</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	1.184.897.109	597.790.903.503	1.433.778.811.816	2.032.754.612.428
Số dư cuối năm	1.183.126.858	578.764.436.919	1.415.541.897.192	1.995.489.460.969

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Mua sắm	22.266.645.325	32.835.659.374
XDCB	2.412.629.072.975	3.200.168.454.075
<b>Cộng</b>	<b>2.434.895.718.300</b>	<b>3.233.004.113.449</b>

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	3.183.407.524.698	3.183.407.524.698
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.756.528.009.377	3.643.299.331.828
Cổ tức công bố	(3.485.096.396.585)	(3.471.790.962.754)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	183.515.062.144	153.780.627.706
	<b>3.638.354.199.634</b>	<b>3.508.696.521.478</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.136.101.293.708	986.621.477.012
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	142.990.104.869	142.487.061.405
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	2.359.262.801.057	2.379.587.983.061
	<b>3.638.354.199.634</b>	<b>3.508.696.521.478</b>



Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tổng tài sản	20.397.487.210.348	15.058.935.588.064
Tổng công nợ	(13.190.910.818.071)	(8.851.771.726.254)
Tài sản thuần	7.206.576.392.277	6.207.163.861.810
<b>Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)</b>	<b>3.638.354.199.634</b>	<b>3.508.696.521.478</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết không bằng với tỷ lệ 49% của tài sản thuần do cổ đông của Công ty STL và Mytel chưa góp đủ vốn.

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Doanh thu	956.312.381.205	857.143.568.471
Lợi nhuận thuần	231.078.933.773	258.678.923.427
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>113.228.677.549</b>	<b>126.752.672.479</b>

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.159.253.452.052	1.169.243.654.464
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(171.659.349.712)	(64.234.032.023)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>987.594.102.340</b>	<b>1.105.009.622.441</b>
	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	488.790.407.213	428.236.458.191
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(171.659.349.712)	(64.234.032.023)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>317.131.057.501</b>	<b>364.002.426.168</b>

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>VND</b>
<b>Giá trị ban đầu</b>	
Đầu kỳ	531.532.221.941
Tăng do mua công ty con	-
Cuối kỳ	531.532.221.941
<b>Hao mòn</b>	
Đầu kỳ	172.747.971.591
Trích hao mòn trong năm	13.288.305.652
Cuối kỳ	186.036.277.243
<b>Giá trị còn lại</b>	
Đầu kỳ	358.784.250.350
Cuối kỳ	345.495.944.698

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn ZTE	1.109.703.659.275	1.117.282.960.588
Công ty TNHH Huawei International	438.105.362.363	704.561.268.008
Công ty Nokia Solutions and Networks	484.787.576.828	624.987.220.570
Phải trả cho các đối tượng khác	4.067.608.138.683	3.758.124.443.104
<b>Cộng</b>	<b>6.100.204.737.149</b>	<b>6.204.955.892.270</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	1.381.352.359.664	1.377.922.797.889
Tập đoàn ZTE	874.337.320.870	836.438.919.392
Công ty TNHH NEC Việt Nam	230.673.217.413	180.372.497.051
Công ty Nokia Solutions and Networks	14.993.976.455	14.961.138.136
Phải trả cho các đối tượng khác	504.203.569.150	482.302.579.049
<b>Cộng</b>	<b>3.005.560.443.552</b>	<b>2.891.997.931.517</b>

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ tồn đọng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Tăng	Giảm	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	63.050.913.914	458.601.784.030	471.015.142.244	50.637.555.700
Thuế xuất, nhập khẩu	296.280.021	19.251.533.288	17.233.018.599	2.314.794.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.237.744.540	54.717.375.899	164.556.575.940	75.398.544.499
Thuế tiêu thụ đặc biệt	59.579.333.176	98.729.902.052	103.304.818.129	55.004.417.099
Thuế thu nhập cá nhân	47.455.834.938	58.132.686.299	83.963.016.697	21.625.504.540
Thuế nhà thầu	158.574.849.571	169.419.726.749	123.709.169.011	204.285.407.309
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	220.240.405.840	45.349.414.967	82.691.103.855	182.898.716.952
<b>Cộng</b>	<b>734.435.362.000</b>	<b>904.202.423.284</b>	<b>1.046.472.844.475</b>	<b>592.164.940.809</b>

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
		VND	VND	
Vay ngắn hạn	6.646.929.671.191	1.612.370.756.917	1.770.069.039.363	6.489.231.388.745
Nợ dài hạn đến hạn trả.	5.265.965.752.879	909.932.635.040	2.000.115.333.285	4.175.783.054.634
<b>Cộng</b>	<b>11.912.895.424.070</b>	<b>2.522.303.391.957</b>	<b>3.770.184.372.648</b>	<b>10.665.014.443.379</b>

**b. Dài hạn**

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
		VND	VND	
Vay dài hạn	13.248.956.049.064	2.166.706.425.077	1.980.221.132.573	13.435.441.341.568
Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.265.965.752.879)	(909.932.635.040)	(2.000.115.333.285)	(4.175.783.054.634)
<b>Cộng</b>	<b>7.982.990.296.185</b>	<b>1.256.773.790.037</b>	<b>(19.894.200.712)</b>	<b>9.259.658.286.934</b>

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	128.811.378.417	149.427.860.777
Chi phí chia sẻ doanh thu	812.204.383.332	691.370.062.893
Chi phí cước kết nối	480.385.656.035	503.281.310.233
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	-	-
Mua thiết bị	85.626.021.759	7.857.472.390
Chi phí hoạt động: bảo dưỡng hệ thống phòng máy,	90.687.015.095	83.670.956.312
Phải trả về lương	43.722.079.990	-
Chi phí thuê cửa hàng, siêu thị	52.041.917.869	-
Chi phí thuê kênh	15.949.686.503	-
Chi phí phải trả khác	414.481.788.496	451.201.125.259
	<b><u>2.123.909.927.496</u></b>	<b><u>1.886.808.787.864</u></b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng	63.154.492.279	151.028.087.188
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	81.514.022.733	94.453.261.844
Thuế giữ lại	105.105.524.736	59.662.339.084
Phải trả cổ tức	34.926.082.861	49.713.352.790
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	33.420.549.926	31.993.858.020
Phải trả khác	154.761.348.432	215.266.291.216
<b>Cộng</b>	<b><u>472.882.020.967</u></b>	<b><u>602.117.190.142</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.986.820.212	17.346.717.959
	<b><u>20.986.820.212</u></b>	<b><u>17.346.717.959</u></b>



**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017</b>							
<b>Đầu kỳ</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.528.271.299.900</b>	<b>9.961.051.560</b>	<b>(1.433.743.612.443)</b>	<b>(2.518.408.336.533)</b>	<b>(1.689.139.305.451)</b>	<b>18.335.053.097.033</b>
Tăng vốn trong năm							-
Lợi nhuận trong năm					(186.047.792.214)	(5.459.114.179)	(191.506.906.393)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá				(152.080.085.902)		(115.071.367.916)	(267.151.453.819)
Biến động khác		468.373.666			(2.420.420.550)	(283.784.891.558)	(285.736.938.442)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài				365.561.764.931			365.561.764.931
<b>Cuối kỳ</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.528.739.673.566</b>	<b>9.961.051.560</b>	<b>(1.220.261.933.414)</b>	<b>(2.706.876.549.297)</b>	<b>(2.093.454.679.104)</b>	<b>17.956.219.563.310</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018</b>							
<b>Đầu kỳ</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.527.975.015.749</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(72.528.663.845)</b>	<b>(3.452.376.693.394)</b>	<b>(1.992.493.086.182)</b>	<b>18.458.463.736.495</b>
Tăng vốn trong kỳ							-
Lợi nhuận trong kỳ					(146.978.375.405)	39.405.331.318	(107.573.044.087)
Chia cổ tức						(47.351.062.790)	(47.351.062.790)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá				(395.249.497.306)		(56.753.481.765)	(452.002.979.071)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài				469.209.061.277		14.262.590.642	483.471.651.919
<b>Cuối kỳ</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.527.975.015.749</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>1.430.900.126</b>	<b>(3.599.355.068.799)</b>	<b>(2.042.929.708.777)</b>	<b>18.335.008.302.466</b>

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68	22.142.173.000.000	98,68
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32	295.939.000.000	1,32
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100</b>

Tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm thủ tục đăng ký kinh doanh cập nhật các thông tin thay đổi vốn điều lệ.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	USD	14.776.195	27.095.373
Euro	EUR	22.710	49.063
Haitian Gourde	HTG	1.030.535.751	180.822.363
Mozambique New Metical	MZN	280.505.513	481.294.529
Cameroon Central African Franc	FCFA	16.764.943	4.340.244.167
Cambodian Riel	KHR		
Burundi Franc	BIF	59.191.704.714	51.513.165.713
Tanzania Shilling	TSZ	4.419.719.099	11.078.835.980



25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	271.446.573.099	589.733.949.800	271.446.573.099	589.733.949.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.674.236.402.634	3.511.495.580.301	3.674.236.402.634	3.511.495.580.301
Giảm giá hàng bán	(2.686.156.760)	(68.837.138.830)	- 2.686.156.760	- 68.837.138.830
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.942.996.818.973</b>	<b>4.032.392.391.271</b>	<b>3.942.996.818.973</b>	<b>4.032.392.391.271</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	278.411.470.213	579.584.964.516	278.411.470.213	579.584.964.516
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.760.171.009.786	2.815.727.691.096	2.760.171.009.786	2.815.727.691.096
<b></b>	<b>3.038.582.479.999</b>	<b>3.395.312.655.612</b>	<b>3.038.582.479.999</b>	<b>3.395.312.655.612</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.091.852.120	126.669.118.654	121.091.852.120	126.669.118.654
Lãi chênh lệch tỷ giá	428.316.702.735	12.861.038.998	428.316.702.735	12.861.038.998
Doanh thu hoạt động tài chính khác	928.403.773	75.705	928.403.773	75.705
<b></b>	<b>550.336.958.628</b>	<b>139.530.233.357</b>	<b>550.336.958.628</b>	<b>139.530.233.357</b>

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các thị trường.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	194.745.952.958	153.886.135.404	194.745.952.958	153.886.135.404
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	358.267.332.904	94.990.414.962	358.267.332.904	94.990.414.962
Chi phí tài chính khác	28.813.677.736	1.853.358.310	28.813.677.736	1.853.358.310
	<b>581.826.963.598</b>	<b>250.729.908.677</b>	<b>581.826.963.598</b>	<b>250.729.908.677</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>584.336.975.513</b>	<b>428.955.561.105</b>	<b>584.336.975.513</b>	<b>428.955.561.105</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.154.415.669	768.175.373	5.154.415.669	768.175.373
Chi phí nhân công	152.934.796.239	122.808.681.978	152.934.796.239	122.808.681.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.028.807.385	58.053.191.092	64.028.807.385	58.053.191.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.226.831.900	64.117.212.308	110.226.831.900	64.117.212.308
Chi phí khác	251.992.124.320	183.208.300.354	251.992.124.320	183.208.300.354
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>369.528.705.136</b>	<b>364.701.463.869</b>	<b>369.528.705.136</b>	<b>364.701.463.869</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.725.339.289	-	8.725.339.289	-
Chi phí nhân công	40.275.635.912	47.433.020.486	40.275.635.912	47.433.020.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.441.529.296	11.161.626.356	10.441.529.296	11.161.626.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.907.240.268	165.157.805.004	182.907.240.268	165.157.805.004
Chi phí khác	127.178.960.371	140.949.012.023	127.178.960.371	140.949.012.023



30. (LỖ) KHÁC

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.075.069.685	3.305.473.258	6.075.069.685	3.305.473.258
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	680.546.130	-	680.546.130
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	11.307.212.087	10.899.291.510	11.307.212.087	10.899.291.510
<b>Thu nhập khác</b>	<b>17.382.281.772</b>	<b>14.885.310.898</b>	<b>17.382.281.772</b>	<b>14.885.310.898</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	8.365.299	-	8.365.299
Phạt thuế	5.000.000	-	5.000.000	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	5.262.936.670	-	5.262.936.670	-
Khác	30.500.001.346	12.902.705.024	30.500.001.346	12.902.705.024
<b>Chi phí khác</b>	<b>35.767.938.015</b>	<b>12.911.070.323</b>	<b>35.767.938.015</b>	<b>12.911.070.323</b>
	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>(18.385.656.243)</b>	<b>1.974.240.575</b>	<b>(18.385.656.243)</b>	<b>1.974.240.575</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 1		Lũy kế đến hết quý 1	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>				
Năm hiện hành	53.386.832.153	36.586.373.497	53.386.832.153	36.586.373.497
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	1.330.543.746	5.460.149.040	1.330.543.746	5.460.149.040
	<b>54.717.375.899</b>	<b>42.046.522.537</b>	<b>54.717.375.899</b>	<b>42.046.522.537</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	70.291.071.643	20.065.296.426	70.291.071.643	20.065.296.426
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	-	-	-	-
Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	(3.533.728.793)	(9.654.964.151)	(3.533.728.793)	(9.654.964.151)
	<b>66.757.342.850</b>	<b>10.410.332.275</b>	<b>66.757.342.850</b>	<b>10.410.332.275</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

<b>Công ty</b>	<b>Quốc gia</b>	<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>Thuế chuyển lợi nhuận</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	Miễn thuế	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**32. (LỖ) CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) (Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(146.978.375.405)	(186.047.792.214)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
<b>(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>(146.978.375.405)</b>	<b>(186.047.792.214)</b>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền:

	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm (cổ phiếu)	2.243.811.200	2.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong năm (cổ phiếu)		
Rút vốn	-	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối năm (cổ phiếu)</b>	<b>2.243.811.200</b>	<b>2.243.811.200</b>
<b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(66)</b>	<b>(83)</b>



Phạm Xuân Thọ  
Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng




Lê Đăng Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2018